

thuận này sinh từ đấy, lớn dần lên thành sự thù địch giữa người dân thuộc địa Bắc Mỹ và chế độ thực dân Anh.

Trong không khí xã hội bức xúc như vậy, các trào lưu tư tưởng dân chủ tự do như những luồng gió mới từ châu Âu mang lại đã dấy lên nhiều làn sóng đấu tranh kế tiếp nhau. Châu Âu thế kỷ XVII - XVIII cũng ngột ngạt vì chế độ cai trị độc đoán của các triều đại phong kiến, điển hình là vương triều Stuarts ở Anh, vương triều Bourbons ở Pháp. Chính trên mảnh đất đầy mâu thuẫn nhưng giàu văn hoá này đã sản sinh các nhà lý thuyết vĩ đại, có thể kể đến John Locke ở Anh, các nhà triết học Khai sáng ở Pháp như Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Diderot... Họ thuộc các giai tầng khác nhau mang theo nhiều quan điểm khác nhau nhưng gặp nhau ở chỗ cùng chống lại nền quân chủ chuyên chế phong kiến và hệ thống giáo hội Roma, cùng hướng tới quyền tự nhiên của con người với một chính quyền nhân bản và dân chủ.

Nhà triết học Anh **John Locke** (1632-1704) đã nêu lên học thuyết về quyền lực nhà nước và pháp luật, phát triển tư tưởng về sự chuyển biến từ trạng thái quyền tự nhiên sang quyền công dân và những hình thức quản lý nhà nước. Trong tác phẩm "**Luận thuyết thứ hai về cai trị**", ông cho rằng trong "trạng thái tự nhiên", con người có các quyền tự do, bình đẳng và tư hữu. Các quyền này bắt nguồn từ bản chất muôn đời và bất biến của con người, bởi vậy không ai có thể làm thay đổi được. Mục đích của nhà nước là bảo vệ tự do và sở hữu do lao động đem lại. Để bảo đảm

những quyền tự nhiên ấy, ông đưa ra lý thuyết về sự phân chia quyền lực: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền liên minh, trong đó quyền lập pháp là cao nhất và thuộc về nghị viện. Tàn thành chế độ quân chủ lập hiến, ông cho rằng nhà vua nắm quyền hành pháp phải thi hành theo pháp luật và không có một đặc quyền nào. Đi ngược lại nguyên tắc đó, nhà vua có thể bị lật đổ, quyền lực bị tước bỏ, nhân dân có quyền thiết lập một chính phủ khác, thậm chí cầm vũ khí chiến đấu. Học thuyết của J. Locke về "quyền tự nhiên không thể bị tước bỏ của con người có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội thời bấy giờ".

Có thể nói trong các nhà Khai sáng ở Pháp, **Charles Louis Montesquieu** (1689-1775) là người chịu ảnh hưởng khá sâu đậm quan điểm của Locke. Trong tác phẩm **Tinh thần luật pháp**, ông lên án mạnh mẽ chế độ chuyên chế nhưng cũng chỉ dừng lại ở chủ trương thiết lập chế độ lập hiến. Đóng góp lớn lao của ông là gắn kết tư tưởng tự do chính trị với tự do công dân. Để bảo đảm quyền tự do công dân, cần có sự phân chia quyền lực một cách minh bạch giữa quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Những quyền này hạn chế lẫn nhau, cân bằng nhau và nằm trong tay các cơ quan khác nhau. Ông kêu gọi thành lập các tổ chức đại diện nhân dân để hạn chế quyền lực của nhà cầm quyền, bảo vệ tư tưởng tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do đấu tranh chống chuyên quyền... Học thuyết Montesquieu sau này được phản ánh khá đậm nét trong **Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền** năm 1789

na ở đó nổi lên ba tiêu chí lớn của cách mạng Pháp là **Tự do - Bình đẳng - Bác ái**.

Đi xa hơn nữa trong học thuyết về thể chế chính trị, **Jean Jacques Rousseau** (17-12-1778) cho rằng nguyên tắc cơ bản của chế độ chính trị phải là chủ quyền thuộc về nhân dân. Trong **Khế ước xã hội**, Rousseau bàn đến trạng thái tự nhiên của con người là tự do và bình đẳng, khi mà xã hội chưa có bất công. Nguồn gốc sản sinh ra bất công chính là do sự bất bình đẳng trong chế độ sở hữu, có những người sở hữu quá lớn nắm lấy quyền lực để đè nén bóc lột những người sở hữu nhỏ. Sự bất công về sở hữu sẽ dẫn đến bất công về quyền lực nhà nước, làm cho bất công kinh tế tăng lên thành bất công chính trị. Ông nêu lên "con người sinh ra tự do song khắp nơi họ đều bị xiềng xích". Cho nên, chủ quyền phải thuộc về nhân dân, con người phải có quyền tự do công dân và quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Từ đó mọi người được hưởng quyền bình đẳng do hiệu lực của pháp luật và khế ước. Xã hội lý tưởng phải thiết lập chế độ cộng hoà, do nhân dân làm chủ, trong đó mọi người đều có quyền sở hữu một tài sản nhỏ, nghĩa là có quyền tư hữu hạn chế. Học thuyết Rousseau được thẩm nhuần trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền cùng Hiến pháp 1793 và ít nhiều được thử nghiệm trong thời kỳ cầm quyền của những người Jacobins ở Pháp (6.1793-7.1794).

2. Những khuynh hướng tư tưởng dân chủ châu Âu được các nhà tư tưởng cấp tiến Bắc Mỹ đón nhận và đưa vào cuộc sống. **Patrick Henry** (1736-1799),

người chiến sĩ lỗi lạc của nền dân chủ bang Virginia, trong bài diễn văn chống Đạo luật thuế Tem đã đưa ra lời thách thức: "Hãy cho tôi tự do, hoặc là tôi sẽ chết" [1]. Từ đó khẩu hiệu "**Tự do hay là chết**" dấy tình đấu tranh đã kích động lòng người trong cuộc chiến tranh giành Độc lập - Tự do, vang mãi đến ngày nay. **Samuel Adams** (1722-1803) xuất phát từ quyền tự nhiên của con người là tự do và bình đẳng đã cho rằng nhân dân có quyền nổi dậy chống bạo chúa, chính quyền do nhân dân thiết lập, vì lợi ích của nhân dân nên phải đặt dưới sự kiểm tra của nhân dân. Chính bản **Tuyên ngôn các quyền** do bang Virginia khởi xướng đã chứa đựng nhiều ý tưởng cơ bản của ông mà sau này được đưa vào Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ.

Tháng 1.1776, nhà dân chủ cách mạng **Thomas Paine** (1737-1809) công bố chuyên luận **Lương tri**, gây ảnh hưởng lớn đối với phong trào đấu tranh hồi đó: "Cuốn sách nhỏ này đã ủng hộ cho sự tuyên bố độc lập, thừa nhận nghĩa vụ lương tâm của Mỹ đối với những nơi còn lại trên thế giới" [1, tr.236]. Ông kêu gọi nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng, tách các thuộc địa Bắc Mỹ khỏi quyền lực của Vương quốc Anh theo nguyên tắc về quyền tự nhiên: "có một điều gì đó thật phi lý trong việc tồn tại ý nghĩ là một lục địa có thể bị cai trị mãi mãi bởi một hòn đảo và thiên nhiên chẳng bao giờ lại tạo nên một vệ tinh lớn hơn một hành tinh" [7].

Thomas Jefferson (1743-1826) đã tiếp nhận và phát triển những quan điểm trên, ông trở thành tác giả chính

của bản Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ [9]. Trong phần mở đầu, Tuyên ngôn “khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hoá đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc”. Để bảo đảm những quyền lợi đó, chính phủ do nhân dân lập ra, có quyền lực chính đáng với sự nhất trí của nhân dân. Nếu vi phạm những mục tiêu này thì “nhân dân có quyền thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó và lập nên một chính quyền mới” sao cho an ninh và hạnh phúc của họ được bảo đảm và có hiệu quả tốt nhất.

Rõ ràng là các nhà soạn thảo Tuyên ngôn đã thể hiện quan điểm của các nhà tư tưởng tiên bối, khẳng định các quyền tự nhiên của con người và quyền bảo vệ những quyền tự nhiên ấy. Vận dụng vào hoàn cảnh thuộc địa, Tuyên ngôn dành nhiều dòng tố cáo chính sách cai trị của nhà vua Anh - thực chất là chế độ thực dân Anh - trong việc bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ ở Bắc Mỹ, thi hành nhiều loại thuế khác nghiệt đối với hàng hoá, ban hành nhiều đạo luật rất tàn bạo và cuối cùng là điều quân đội sang đàn áp phong trào nhân dân thuộc địa.

Từ những lý lẽ trên, bản Tuyên ngôn đã “trình trọng và công khai tuyên bố rằng các thuộc địa liên minh với nhau này đã và có quyền phải là **Quốc gia Tự do và Độc lập**”. Với tư cách **Quốc gia Tự do và Độc lập**, họ xoá bỏ mối quan hệ phụ thuộc vào Vương quốc Anh, có quyền ký kết liên minh, tuyên chiến hoặc đình chiến và nguyện “hiển dăng

tính mệnh, tài sản và danh dự thiêng liêng của mình để bảo đảm cho bản Tuyên ngôn này”.

Thực tiễn lịch sử cho thấy cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ là cuộc đấu tranh xoá bỏ quyền thống trị của thực dân Anh, thành lập một chính phủ dựa trên sự đồng thuận của nhân dân với đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Hiến pháp Liên bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mặc dầu còn có điểm hạn chế (mà sau này phải có những điều khoản bổ sung) nhưng về cơ bản đã quy định chế độ cộng hoà nhằm bảo đảm những quyền đó. Chỉ có một chính phủ dựa trên sự tán thành của dân chúng mới có thể bảo vệ được mọi quyền tự nhiên về sự sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc. “Như vậy tranh đấu vì nền độc lập của nước Mỹ là tranh đấu thay mặt cho các quyền tự nhiên của riêng mỗi người”[4].

Những người di cư đến châu Mỹ đã gây ra không ít vụ tàn sát đẫm máu người bản địa, sát hại chừng 20 triệu người Indians, lại du nhập chế độ nô lệ man rợ đối với người da đen. Ý tưởng của Jefferson về việc giải phóng chế độ nô lệ được nêu trong bản dự thảo Tuyên ngôn bị gạt bỏ. Quan điểm của ông về quyền bình đẳng của phụ nữ cũng không được đưa vào. Điều đó cho thấy sự hạn chế trong quan niệm của các nhà dân chủ Mỹ về cái gọi là quyền tự nhiên, thành ra trong câu “Mọi người sinh ra...” được hiểu là không bao gồm người da đen và người phụ nữ. Phải trải qua cuộc nội chiến Bắc - Nam, đến năm 1870 Hiến pháp mới có Điều bổ sung thứ XV quy

định quyền bầu cử không phân biệt màu da và đến năm 1930 mới có Điều bổ sung thứ XIX về quyền bầu cử không phân biệt giới tính.

Tuy vậy, trong bối cảnh lịch sử giữa thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng Mỹ vẫn được đánh giá là "cuộc chiến tranh vĩ đại, cuộc chiến tranh thực sự giải phóng, thực sự cách mạng"[10], mang một tầm ảnh hưởng sâu rộng trên phạm vi thế giới: "Cách mạng Mỹ có thể báo trước một xuất phát điểm táo bạo mới cho toàn thể nhân loại. Thông điệp về tự do và bình đẳng, pháp quyền đi đôi với quyền tối cao của người dân đã vang dội khắp châu Âu"[5].

3. Trong những năm 10 của thế kỷ trước, người thanh niên Việt Nam yêu nước đã đặt chân đến các châu lục trên thế giới, đã dừng lại ở nhiều nước Âu Mỹ. Chính trong những năm tháng tìm đường cứu nước ấy, Nguyễn Ái Quốc đã đọc được các văn kiện chính trị quan trọng: Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ, Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp. Tư tưởng về quyền bình đẳng và tự do trong các văn kiện lịch sử đó đã gợi mở suy nghĩ về con đường cách mạng của dân tộc mình. Bởi thế, ngay trong tài liệu huấn luyện đầu tiên cho thế hệ thanh niên cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đã dẫn ra lịch sử cuộc cách mạng ở Mỹ, ở Pháp nhưng rồi dừng lại ở cách mạng Nga để từ đó tìm ra "Đường Kách Mệnh" của Việt Nam. Tuy thế, luồng tư tưởng về các quyền tự nhiên - tài sản trí tuệ và khát vọng chung của loài người - vẫn khắc sâu trong khối óc và trái tim của con người hết lòng vì độc lập cho Tổ quốc,

tự do cho đồng bào. Trong không khí sục sôi cách mạng cuối tháng 8.1945, tại ngôi nhà số 48 Hàng Ngang Hà Nội, Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn Độc lập. Không một tài liệu tham khảo trong tay, Người đã trích gần như trọn vẹn hai câu trong hai bản Tuyên ngôn của Mỹ và của Pháp. Ta hãy xem lời kể lại của A. Patty, sĩ quan Mỹ khi được nghe dịch bản thảo Tuyên ngôn trong buổi gặp Người: "Tôi chặn người phiên dịch lại và kinh ngạc quay sang hỏi ông Hồ có thực ông có ý định sử dụng câu đó trong bản Tuyên ngôn của ông không? Tôi không hiểu sao điều đó lại đập mạnh vào tôi, tuy vậy tôi cứ hỏi. Ông Hồ ngồi dựa vào ghế, hai tay úp vào nhau, ngón tay sát vào môi một cách nhẹ nhàng và như đang suy tưởng. Với một nụ cười nhả nhặn, ông hỏi tôi một cách dịu dàng "Tôi không thể dùng được câu ấy à?". Tôi cảm thấy ngỡ ngàng và lúng túng. "tất nhiên - tôi trả lời - tại sao lại không?"[2]. Có thể thấy rằng các văn kiện trên đã gây ấn tượng sâu sắc chừng nào đối với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và đó là căn nguyên mà Người mở đầu bản Tuyên ngôn của mình bằng những lời bất hủ của cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp.

Nhưng ngay sau câu trích từ Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ, Người đã viết: "Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"[8]. Nếu so sánh với đoạn văn được trích dẫn từ Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ thì có thể nhận thấy một cụm từ khác nhau: đoạn "Tất cả mọi người..." được thay bằng "Tất cả các dân tộc..." và "dân tộc nào cũng có

quyền...". Ở đây bao hàm 2 ý: một là câu sau không hề phủ nhận câu trước mà từ câu trước có thể suy rộng ra thành câu sau; hai là từ quyền của tất cả mọi người, quyền của từng cá thể được nhìn nhận ở mức độ cao hơn và khái quát hơn, đó là quyền của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Rõ ràng nhận thức của Hồ Chí Minh về quyền bình đẳng của các dân tộc được đúc kết từ tấm lòng thiết tha với vận mệnh dân tộc Việt Nam đã từng rên xiết dưới ách thực dân, và từ sự thể nghiệm qua cuộc hành trình thế giới trước tình cảnh nhiều dân tộc Á, Phi, Mỹ la tinh vẫn đang bị nô dịch. Trong mỗi dân tộc có nhiều cá nhân song quyền của mỗi cá nhân lại không bao hàm đầy đủ quyền của dân tộc. Cho nên, sự "Suy rộng ra..." của Người thật là chí lý, mở rộng khái niệm và nâng cao tầm nhìn về quyền tự nhiên cùng đối tượng được hưởng quyền tự nhiên ấy. Do vậy, câu viết súc tích trên nói lên khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam và cũng là tiếng nói chung của các dân tộc trên thế giới. Giá trị nhân văn, ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh giải phóng được bao hàm trong lời tuyên bố đó. Học giả Nhật Bản Shingo Shibata nhận xét: "Đặc điểm nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh là ông đã thừa hưởng tư tưởng về quyền con người và mở rộng quyền đó vào quyền các dân tộc. Sự đóng góp nổi bật của Hồ Chí Minh là trên thực tế, ông đã phát triển quyền con người vào quyền các dân tộc. Từ đó dẫn đến tất cả các dân tộc đều được hưởng quyền quyết định vận mệnh của chính mình, như vậy thì

tất cả các dân tộc đều có thể và thực hiện việc tự cai quản nền độc lập của mình"[6].

Sau khi tố cáo chế độ cai trị tàn bạo của thực dân Pháp, phát xít Nhật và nền quân chủ phong kiến; công bố việc giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ lâm thời trịnh trọng tuyên bố:

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể nhân dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập".

Thế là chỉ trong một đoạn văn ngắn, đã 3 lần Hồ Chí Minh nhắc đến "Tự do và Độc lập" với 3 ý nghĩa nối tiếp nhau: Dân tộc Việt Nam ***có quyền hưởng*** Tự do và Độc lập, ***đã trở thành một quốc gia*** Tự do và Độc lập, ***quyết hy sinh để bảo vệ*** quyền Tự do và Độc lập. Tuyên bố danh thép đó đã được minh chứng trong suốt chiều dài lịch sử cách mạng Việt Nam với lời kêu gọi kháng chiến chống thực dân Pháp: "Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", và lời hiệu triệu toàn dân kháng chiến chống đế quốc Mỹ: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

Lời tuyên thệ "quyết giữ vững tự do và độc lập" đến chân lý người sáng "không có gì quý hơn độc lập tự do" đã đưa nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp giải phóng và thống

nhất Tổ quốc. Đó là minh chứng hùng hồn cho sự sống vĩnh cửu của Tuyên ngôn Độc lập. Với cuộc hành trình đầy gian nan đi từ “quyền tự nhiên” của con người đến “quyền của các dân tộc”. Tác giả của Tuyên ngôn được nhân dân thế giới tôn vinh và ngưỡng mộ: “Cuộc sống

cá nhân mẫu mực, tính kiên định vì nền độc lập và tự do của Việt Nam, những thành quả phi thường của ông bất chấp những khó khăn chất chồng, đã có thể đưa Hồ Chí Minh, trong sự phán xét cuối cùng của nhân loại, lên hàng đầu danh sách những lãnh tụ của thế kỷ XX” [3].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arthur M. Schlesinger, Jr, *Niên giám lịch sử Hoa Kỳ*, NXB KHXH, H.2004, tr. 237
2. Archimedes L.A. Patty, *Tại sao Việt Nam?*, NXB Đà Nẵng, 1995, tr. 230
3. Charles Fenn, *Lời giới thiệu cuốn sách Hồ Chí Minh, một chân dung* (của Lady Borton). NXB Thanh niên, H. 2003, tr.8
4. Howard Cincotta, *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*, NXB Chính trị quốc gia, H.2000, tr. 83.
5. John M.Murrin, *Những người hưởng lợi từ thảm họa: các thuộc địa của Anh ở Mỹ*, Trong cuốn *Lịch sử mới của nước Mỹ* do Eric Foner chủ biên, NXB Chính trị quốc gia, H.2003, tr. 5.
6. Shingo Shibata, *Lessons of the Vietnam War*, Amsterdam 1973, tr.141.
7. Thomas Paine, *Common Sense 1776*, tr 76-77. (Dẫn theo Nguyễn Thái Yên Hương, *Liên bang Mỹ*, Đặc điểm xã hội - văn hoá, NXB Văn hoá Thông tin, H.2005, tr. 146. Theo Nguyễn Thái Yên Hương, cuốn *Common Sense* nên được dịch là *Đồng cảm thay vì Lương tri*).
8. Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, *Báo Cứu quốc*, số 36 ngày 5.9.1945. (Các đoạn trích trong bài về Tuyên ngôn Độc lập đều dẫn từ tài liệu này).
9. *Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ*, Các đoạn trích trong bài này đều dẫn theo cuốn *Tuyên ngôn Độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ* do Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam xuất bản.
10. V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 28, NXB Sự thật, H. 1971, tr.70.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T XXI, N₃, 2005

FROM THE NATURAL HUMAN RIGHT OF TO THE NATIONAL INDEPENDENCE AND FREEDOM RIGHT

Prof. Vu Duong Ninh

*Departments of International,
University of Social Sciences & Humanities, VNU*

This writing consists of three parts:

The author narrates the appearance of the ideas of the natural human rights through the 17th- 18th century theories by John Locke, Charles Montesquieu, Jean

Jacques Rousseau, etc., which were later written in the Declaration of Human Rights and Civil Rights of the French Revolution...

The idea of Democracy and Human Right was introduced into North America, where the struggle for independence was breaking out. Patrick Henry, Samuel Adams, Thomas Paine, etc. were the excellent representatives of the trend of democracy thought in the newly discovered land. The most remarkable representative was Jefferson, the author of the Independence Declaration of America.

The basic ideas of the Independence Declaration of America, the Declaration of Human Rights and Civil Rights of France were acquired and became the beginning of the Independence Declaration of Vietnam. However, President Ho Chi Minh developed the idea of natural Human Rights to become the national right to enjoy independence and freedom. President Ho Chi Minh wrote: "By extension, the sentence means that all the nations in the world are born equal; any nations have the right to live and the right to enjoy happiness and freedom". With that sense, the independence and freedom nation of Vietnam came into the world; the Vietnamese people are determined to sacrifice for their independence and freedom.